

Số: /SXD-QLN&TTBĐS  
V/v thông báo 383 căn nhà ở hình  
thành trong tương lai đủ điều kiện  
được bán, cho thuê mua tại dự án  
Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh,  
tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và  
Công ty cổ phần Vinhomes

Sở Xây dựng nhận được văn bản số 579.1/2026/CV-VHM ngày 22/7/2026 của Công ty cổ phần Vinhomes<sup>1</sup> qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính<sup>2</sup> đề nghị thông báo 383 căn nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua tại dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh (sau đây viết tắt là Dự án).

Căn cứ: (1) Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; Luật Nhà ở năm 2023; (2) Các Nghị định của Chính phủ: số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 “V/v quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản”; số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 “V/v quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở”; (3) Văn bản cung cấp thông tin liên quan đến Dự án của các sở, ngành, địa phương<sup>3</sup>; (4) Hồ sơ Dự án và nội dung cam kết của Chủ đầu tư dự án, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

**I. Thông tin về dự án:** Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo.

**II. Pháp lý của Dự án:** Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo.

**III. Thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua**

**1. Loại sản phẩm:** Căn nhà ở thấp tầng.

**2. Tổng sản phẩm dự kiến đưa vào kinh doanh:** 383 căn nhà ở thấp tầng.

**3. Thông tin về 383 căn nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua**

<sup>1</sup> Thực hiện theo Hợp đồng Liên danh chủ đầu tư số 01/HĐLD/VGR-VHM/HLX ngày 20/5/2020 và Phụ lục sửa đổi số 05 về việc sửa đổi hợp đồng liên danh ngày 15/12/2025 giữa Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes.

<sup>2</sup> Mã hồ sơ H49.28-260727-170092, ngày tiếp nhận 29/7/2026, ngày hẹn trả 25/8/2026.

<sup>3</sup> (1) Văn bản số 10583/SNN&MT-QLXDCT ngày 06/8/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường; (2) Văn bản số 3901/QNI-CNTK ngày 05/8/2026 của Thuế tỉnh Quảng Ninh; (3) Văn bản số 1914/THADS-CP ngày 06/8/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh; (4) Văn bản số 1356/VPĐK ngày 05/8/2026 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh; (5) Văn bản số 665/2026/CV-TA ngày 11/8/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh; (6) Văn bản số 1783/UBND-KTHT&ĐT ngày 06/8/2026 của UBND phường Tuần Châu.

Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo. Công ty cổ phần Vinhomes hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác theo số liệu các căn nhà đã cung cấp cho Sở Xây dựng.

#### **IV. Điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng để được bán, cho thuê mua**

Căn cứ Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Điều 183 Luật Nhà ở năm 2023, dự án đáp ứng các điều kiện sau:

##### **1. Nhà ở, công trình xây dựng đã được khởi công xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng**

Chủ đầu tư đã có Thông báo khởi công số 613.1/2025/VGR-PTDA ngày 21/10/2025 đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh (phần dự án thuộc phường Tuần Châu) và Thông báo khởi công số 095.1/2026/PTDA-VGR ngày 05/3/2026 đối với hạng mục nhà ở thấp tầng khu A2 - Giai đoạn 1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về việc đảm bảo đầy đủ điều kiện khởi công xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Sở Xây dựng chỉ xem xét về thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và không rà soát lại quy trình, thủ tục điều kiện liên quan đến các nội dung về Thông báo khởi công của Chủ đầu tư.

##### **2. Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất**

UBND tỉnh đã ban hành 06 Quyết định thu hồi đất, giao đất cho phân diện tích đất tại phía phường Tuần Châu của dự án<sup>4</sup>. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã bàn giao đất tại thực địa cho đơn vị quản lý, thực hiện dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh (khu vực phường Tuần Châu) ngày 02/12/2025.

##### **3. Về giấy phép xây dựng và hồ sơ thiết kế xây dựng nhà ở**

- Đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật dự án: Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng số 157/GPXD-SXD ngày 05/10/2021 và thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tại văn bản số 72/TĐ-SXD ngày 16/6/2025.

- Đối với công trình nhà ở: Sở Xây dựng thẩm định tại văn bản số 33/TĐ-SXD ngày 05/3/2026, số 58/TĐ-SXD ngày 13/5/2026, số 5248/SXD-QLĐTXD ngày 09/6/2026, thuộc trường hợp được miễn cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

*(Kèm theo hồ sơ thiết kế, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về trình tự thực hiện, nội dung phê duyệt dự án và hồ sơ thiết kế được phê duyệt đảm bảo theo quy định).*

##### **4. Giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo tiến độ dự án**

<sup>4</sup> (1) Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 01/10/2021; (2) Quyết định số 4188/QĐ-UBND ngày 26/11/2021; (3) Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 07/01/2022; (4) Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 29/4/2022; (5) Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 19/5/2025; (6) Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 04/9/2025.

- Chủ đầu tư đã nghiệm thu các hạng mục công việc xây dựng của phần các công trình kỹ thuật<sup>5</sup> theo tiến độ đã được UBND phường Tuần Châu chấp thuận.

- Tình hình thực tế thi công dự án theo đánh giá của UBND phường Tuần Châu tại Văn bản số 1783/UBND-KTHT&ĐT ngày 06/8/2026: Đến thời điểm hiện tại, Chủ đầu tư đã triển khai xây dựng tại dự án đảm bảo đúng theo tiến độ đã được UBND phường Tuần Châu chấp thuận. Đối với hạng mục lấn biển Chủ đầu tư đã thực hiện các hoạt động thi công san lấp, kè bờ theo tiến độ. UBND phường Tuần Châu chịu trách nhiệm toàn diện trong công tác quản lý nhà nước trên địa bàn theo quy định.

**5. Về việc nhà ở, công trình xây dựng phải nằm trong dự án bất động sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật và trong nội dung dự án được chấp thuận có mục đích đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng để bán, cho thuê mua**

Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh đã Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 529/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 và UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư tại các Quyết định: số 4526/QĐ-UBND ngày 28/11/2025; số 2259/QĐ-UBND ngày 24/6/2026; số 2546/QĐ-UBND ngày 15/7/2026, trong đó mục tiêu dự án là Đầu tư xây dựng khu đô thị phức hợp đa năng, mang bản sắc đô thị ven biển, gắn với khu nghỉ dưỡng sinh thái, sân golf và dịch vụ,...; đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng để bán và cho thuê mua; là đô thị xanh được định hướng phát triển hiện đại, đồng bộ, quan tâm đến yếu tố bảo tồn các di tích văn hóa, lịch sử truyền thống, khai thác yếu tố cảnh quan mặt nước tự nhiên, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đáp ứng nhu cầu nhà ở của nhân dân khu vực và phát triển hạ tầng du lịch theo quy hoạch được duyệt.

**6. Về việc đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2 Điều 14<sup>6</sup> của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023**

<sup>5</sup> - Biên bản số 001/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/CUM2 ngày 10/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống cấp thoát nước Cụm 2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 002/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/CUM2 ngày 10/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống điện, điện chiếu sáng Cụm 2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 003/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/CUM2 ngày 10/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy Cụm 2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 1007A/BBBGDVSD/HTKT/VGR-VHM ngày 10/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật, giao thông đến lớp thảm bê tông nhựa và hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải các tuyến đường Cụm II, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

<sup>6</sup> **Điều 14. Điều kiện của nhà ở, công trình xây dựng có sẵn đưa vào kinh doanh**

1. Nhà ở, công trình xây dựng đưa vào kinh doanh phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai trong đó có ghi nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, trừ nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng trong dự án bất động sản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Không thuộc trường hợp đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất gắn với nhà ở, công trình xây dựng, tranh chấp về quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng đưa vào kinh doanh đang được cơ quan có thẩm quyền thông báo, thụ lý và giải quyết; trường hợp có tranh chấp thì đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết bằng bản án, quyết định, phán quyết đã có hiệu lực pháp luật;

- Sở Xây dựng đã tổng hợp ý kiến tham gia của các đơn vị: 383 căn nhà ở thấp tầng của Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh theo danh sách của Công ty cổ phần Vinhomes chưa đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh tính đến thời điểm ngày 04/8/2026<sup>7</sup>; không thuộc trường hợp đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất đang được cơ quan có thẩm quyền thông báo, thụ lý và giải quyết<sup>8</sup>; không bị kê biên để bảo đảm thi hành án<sup>9</sup>; không thuộc trường hợp luật cấm giao dịch; không thuộc trường hợp đang trong thời gian bị đình chỉ, tạm đình chỉ giao dịch theo quy định của pháp luật.

- UBND tỉnh đã ban hành 06 Quyết định thu hồi đất, giao đất cho phần diện tích đất tại phía phường Tuần Châu của dự án<sup>10</sup>. Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh được UBND tỉnh Quảng Ninh giao đất, cho thuê đất nhiều đợt; cơ quan thuế đang thông báo nộp tiền theo các diện tích đất đã được phê duyệt giá đất và thông tin diện tích đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất do Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh chuyển cho Thuế tỉnh Quảng Ninh. Thuế tỉnh Quảng Ninh đã xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo các phiếu chuyển thông tin của Sở Nông nghiệp và Môi trường và thông báo nộp tiền của Thuế tỉnh Quảng Ninh; Tập đoàn Vingroup - Công ty CP đã thực hiện khai thuế, nộp thuế theo số tự kê khai, không nợ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Công ty cổ phần Vinhomes, Tập đoàn Vingroup - Công ty CP không nợ thuế, phí do Công ty tự kê khai tại Thuế tỉnh Quảng Ninh<sup>11</sup>. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về quy trình thực hiện thủ tục liên quan đến lĩnh vực về đất đai đảm bảo đúng theo quy định, đảm bảo không thất thoát ngân sách nhà nước (nếu có).

- Tại Văn bản số 579.1/2026/CV-VHM ngày 22/7/2026 đề nghị thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện đưa vào kinh doanh, Chủ đầu tư tự đánh giá 383 căn nhà ở thấp tầng tại Dự án đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2 Điều 14 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; chịu trách nhiệm về đảm bảo nhà ở hình thành trong

c) Không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

d) Không thuộc trường hợp luật cấm giao dịch;

đ) Không thuộc trường hợp đang trong thời gian bị đình chỉ, tạm đình chỉ giao dịch theo quy định của pháp luật;

e) Đã được công khai thông tin theo quy định tại Điều 6 của Luật này.

2. Nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản được chủ đầu tư đưa vào kinh doanh ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này thì còn phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Dự án phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 11 của Luật này;

b) Có giấy tờ xác định nhà ở, công trình xây dựng đã được nghiệm thu đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai (nếu có) đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật đối với đất gắn với nhà ở, công trình xây dựng đưa vào kinh doanh;

d) Có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với đất gắn với nhà ở, công trình xây dựng.

<sup>7</sup> Ý kiến tham gia của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh tại Văn bản số 1356/VPĐK ngày 05/8/2026.

<sup>8</sup> Ý kiến của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại Văn bản số 665/CV-TA ngày 11/8/2026.

<sup>9</sup> Ý kiến tham gia của Thị hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh tại Văn bản số 1914/THADS-VP ngày 06/8/2026.

<sup>10</sup> (1) Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 01/10/2021; (2) Quyết định số 4188/QĐ-UBND ngày 26/11/2021; (3) Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 07/01/2022; (4) Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 29/4/2022; (5) Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 19/5/2025; (6) Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 04/9/2025.

<sup>11</sup> Ý kiến tham gia của Thuế tỉnh Quảng Ninh tại Văn bản số 3901/QNI-CNTK ngày 05/8/2026.

tương lai tại Dự án đã đáp ứng đủ điều kiện để được bán, cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đã cam kết tại văn bản nêu trên.

## **7. Về điều kiện đã được công khai thông tin về bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định**

Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chủ đầu tư phải thực hiện công khai đầy đủ các thông tin theo quy định tại Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 trước khi ký hợp đồng bán, cho thuê mua nhà ở. Qua rà soát, chủ đầu tư đã công bố thông tin về dự án trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp. Tại Văn bản số 579.1/2026/CV-VHM ngày 22/7/2026 đề nghị thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện đưa vào kinh doanh, chủ đầu tư cam kết thực hiện công khai thông tin về nhà ở đưa vào kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 trước khi ký hợp đồng mua bán với khách hàng.

## **8. Về việc thế chấp nhà ở<sup>12</sup>**

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh xác nhận 383 căn nhà ở thấp tầng của Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh theo danh sách của Công ty cổ phần Vinhomes chưa đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh tính đến thời điểm ngày 04/8/2026<sup>13</sup>. Sau ngày 04/8/2026, nếu chủ đầu tư dự án thế chấp 383 căn nhà ở thấp tầng nêu trên, chủ đầu tư phải giải chấp 383 căn nhà ở này trước khi ký hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở với khách hàng.

## **9. Kết luận**

Căn cứ Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Điều 8 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ và ý kiến của các cơ quan có liên quan, Sở Xây dựng xác nhận và thông báo tại thời điểm hiện tại **383 căn nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh do Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes làm chủ đầu tư đủ điều kiện được bán, cho thuê mua.**

*(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo. Công ty cổ phần Vinhomes hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác theo số liệu các căn nhà đã cung cấp cho Sở Xây dựng).*

## **V. Trách nhiệm, yêu cầu đối với chủ đầu tư dự án**

- Chịu trách nhiệm về các thông tin về dự án, chủ đầu tư, nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đầy đủ, chính xác, trung thực.
- Chịu trách nhiệm về bảo đảm nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng đủ điều kiện để được bán, cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

<sup>12</sup> Theo Điều 183 Luật Nhà ở năm 2023.

<sup>13</sup> Văn bản số 1356/VPĐK ngày 05/8/2026 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ đầu tư dự án đã được quy định tại Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Luật Nhà ở năm 2023 và các quy định pháp luật có liên quan.

- Việc mua bán, cho thuê mua, thanh toán trong mua bán, thuê mua, bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Luật Nhà ở năm 2023 và các quy định pháp luật có liên quan.

- Ký hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai tuân thủ quy định và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

- Công khai thông tin về bất động sản đưa vào kinh doanh đảm bảo theo quy định tại Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Điều 4 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 và thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định tại Nghị định số 357/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025.

- Sử dụng tiền đã thu từ bên mua, thuê mua để đầu tư xây dựng nhà ở đã được bán, cho thuê mua đúng mục đích sử dụng theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết; tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền.

- Triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng tiến độ đã được phê duyệt; tổ chức thực hiện dự án đầu tư, huy động vốn, kinh doanh bất động sản theo đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về chất lượng công trình xây dựng, về đảm bảo phòng cháy, chữa cháy đối với công trình theo quy định; chỉ thực hiện bàn giao nhà ở cho người mua nhà khi công trình đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành. Chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng công trình và hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của dự án đảm bảo đồng bộ, kết nối với hạ tầng kỹ thuật khu vực theo quy hoạch và tiến độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## **VI. Đề nghị của Sở Xây dựng**

- Chủ đầu tư căn cứ các nội dung nêu tại Văn bản này để thực hiện việc ký kết hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai theo đúng quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về nhà ở và pháp luật có liên quan.

- Trường hợp điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, điều chỉnh dự án dẫn đến thay đổi thông tin nhà ở được bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai (loại nhà, ký hiệu, vị trí, diện tích,...) chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo Sở Xây dựng để điều chỉnh thông tin văn bản này đảm bảo theo quy định hiện hành và trường hợp thực hiện bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai làm phát sinh nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư đối với dự án (nếu có) thì chủ đầu tư phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Chủ đầu tư dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu, tài liệu trong hồ sơ gửi Sở Xây dựng kèm theo Văn bản số 579.1/2026/CV-VHM ngày 22/7/2026. Sở Xây dựng chỉ kiểm tra, xác nhận điều

kiện bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Luật Nhà ở năm 2023, Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ; không xem xét và chịu trách nhiệm về trình tự, thủ tục, nội dung, thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, phòng cháy, chữa cháy và pháp luật khác có liên quan. Sở Xây dựng không chịu trách nhiệm đối với các nội dung đã được các cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.

Sở Xây dựng thông báo đề Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes; các sở, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân và đơn vị liên quan biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thuế tỉnh Quảng Ninh; Tòa án nhân dân tỉnh; Thi hành án dân sự tỉnh; Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh (p/h);
- UBND phường Tuần Châu (p/h);
- Các đ/c lãnh đạo Sở (b/c);
- Công TTĐT Sở (đăng tải);
- Lưu: VT, QLN.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đỗ Hoàng Hoàng**

### **Phụ lục số 01. Thông tin về dự án<sup>14</sup>**

(Kèm theo Văn bản số /SXD-QLN&TTBĐS ngày / /2026 của Sở Xây dựng)

- 1. Tên dự án:** Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh.
- 2. Địa điểm thực hiện dự án:** Tại các phường Tuần Châu, Hà An và Đông Mai, tỉnh Quảng Ninh.
- 3. Chủ đầu tư:** Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes.
- 4. Quy mô dự án:** Quy mô diện tích đất: 4.005,98 ha.
- 5. Tổng vốn đầu tư:** Do Nhà đầu tư tự xác định theo quy định và tự chịu trách nhiệm, dự kiến khoảng 415.393 tỷ đồng (Bằng chữ: Bốn trăm mười lăm nghìn ba trăm chín mươi ba tỷ đồng).  
 Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu và vốn huy động hợp pháp.
- 6. Tiến độ thực hiện dự án:** 15 năm kể từ khi phê duyệt chủ trương đầu tư lần đầu (kể từ ngày 01/4/2021)
- 7. Thời hạn hoạt động của dự án:** 50 năm kể từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất.

---

<sup>14</sup> Theo Quyết định số 529/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ các Quyết định của UBND tỉnh: số 4526/QĐ-UBND ngày 28/11/2025; số 2259/QĐ-UBND ngày 24/6/2026; số 2546/QĐ-UBND ngày 15/7/2026.



## **Phụ lục số 02. Pháp lý của dự án**

(Kèm theo Văn bản số /SXD-QLN&TTBĐS ngày / /2026 của Sở Xây dựng)

### **1. Thông tin pháp lý về hồ sơ thủ tục đầu tư của dự án**

- Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất sử dụng vốn ngoài ngân sách cần lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long”.

- Quyết định số 1816/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Công nhận nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm đăng ký thực hiện dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long”.

- Quyết định số 529/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

- Quyết định số 4526/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh (điều chỉnh lần thứ nhất)”.

- Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 24/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh (điều chỉnh lần thứ hai)”.

- Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 15/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh (điều chỉnh lần thứ ba)”.

### **2. Thông tin pháp lý về hồ sơ quy hoạch, thiết kế, xây dựng của dự án**

#### **2.1. Về hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn<sup>15</sup>**

- Quyết định số 6518/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND thành phố Hạ Long “Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thành phố Hạ Long”.

- Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND thành phố Hạ Long “Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại các phường Đại Yên và Hà Khẩu, thành phố Hạ Long”.

#### **2.2. Về hồ sơ thiết kế**

- Văn bản số 220/HĐXD-QLTK ngày 13/9/2021 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng “V/v thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi Hạng mục giao thông, san nền và kè - Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

<sup>15</sup> Cơ quan phê duyệt, cơ quan thẩm định quy hoạch chi tiết xây dựng dự án chịu trách nhiệm theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 và các Nghị định, Thông tư có liên quan.

- Văn bản số 75/HĐXD-QLTK ngày 22/3/2024 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng “V/v thông báo kết quả thẩm định BCNCKT ĐTXD các hạng mục công trình Hạ tầng kỹ thuật và nhà ở thấp tầng khu vực Hạ Long thuộc dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 3584/TĐ-PCCC ngày 02/12/2024 và văn bản số 2320/TĐ-PCCC ngày 07/8/2025 của Cục Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Bộ Công an.

- Văn bản số 28/TĐ-SCT ngày 08/5/2025 của Sở Công thương Quảng Ninh “V/v phối hợp thẩm định thiết kế cơ sở hạng mục Cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà - Giai đoạn 1 thuộc Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh (phân khu Hạ Long)”.

- Văn bản số 70/TĐ-SXD ngày 13/6/2025 của Sở Xây dựng “V/v thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hạng mục lần biển thuộc dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh (phạm vi thành phố Hạ Long)”.

- Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Phê duyệt Hạng mục lần biển thuộc dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh”.

- Quyết định số 0492/2025/QĐ-VGR ngày 15/9/2025 của Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở hạng mục hạ tầng kỹ thuật dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Văn bản số 72/TĐ-SXD ngày 16/6/2025 của Sở Xây dựng “V/v thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh BCNCKT Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thành phố Hạ Long - Hạng mục Hạ tầng kỹ thuật”.

- Quyết định số 0492.1/2025/QĐ-VGR ngày 15/9/2025 của Chủ đầu tư “Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật (san nền, giao thông, bờ kè...) dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh”.

- Văn bản số 364/TĐ-PCCC ngày 28/01/2026 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh Quảng Ninh thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy công trình: Hạ tầng kỹ thuật của Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Quyết định số 625/QĐ-BNNMT ngày 13/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường “Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh”.

- Văn bản số 33/TĐ-SXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh “V/v thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại phường Tuần Châu, tỉnh Quảng Ninh; Hạng mục: Nhà ở thấp tầng khu A2 - Giai đoạn 1”.

- Văn bản số 58/TĐ-SXD ngày 13/5/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh V/v thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

điều chỉnh dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại phường Tuần Châu, tỉnh Quảng Ninh; Hạng mục: Nhà ở thấp tầng khu A2 - Giai đoạn 1.

- Văn bản số 5248/SXD-QLĐTXD ngày 09/6/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh “V/v bổ sung thông tin về Chi tiết thông số quy mô công trình trong Văn bản số 33/TĐ-SXD ngày 05/3/2026 và Văn bản số 58/TĐ-SXD ngày 13/5/2026 của Sở Xây dựng”.

- Quyết định số 013/2026/QĐ-VGR ngày 05/3/2026 của Chủ đầu tư “Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, Hạng mục: nhà ở thấp tầng (Nhà ở thấp tầng khu A2 - Giai đoạn 1)”.

### **3. Về giấy phép xây dựng**

- Giấy phép xây dựng số 157/GPXD-SXD ngày 05/10/2021 của Sở Xây dựng Quảng Ninh và hạng mục hạ tầng kỹ thuật dự án đã được Sở Xây dựng Quảng Ninh thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tại văn bản số 72/TĐ-SXD ngày 16/6/2025;

- Đối với công trình nhà ở đã được Sở Xây dựng Quảng Ninh thẩm định tại văn bản số 33/TĐ-SXD ngày 05/3/2026, số 58/TĐ-SXD ngày 13/5/2026, số 5248/SXD-QLĐTXD ngày 09/6/2026, thuộc trường hợp được miễn cấp giấy phép xây dựng theo quy định pháp luật xây dựng.

### **4. Về thông báo khởi công**

- Thông báo khởi công số 613.1/2025/VGR-PTDA ngày 21/10/2025 của Chủ đầu tư.

- Thông báo khởi công số 095.1/2026/PTDA-VGR ngày 05/3/2026 của Chủ đầu tư đối với hạng mục nhà ở thấp tầng khu A2 - Giai đoạn 1.

### **5. Về giấy tờ nghiệm thu**

- Các Biên bản nghiệm thu: Chủ đầu tư đã nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (hệ thống cấp thoát nước Cụm 2, hệ thống điện, điện chiếu sáng Cụm 2, hệ thống phòng cháy chữa cháy Cụm 2, hệ thống đường giao thông đến lớp thảm bê tông nhựa, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải các tuyến đường cụm II)<sup>16</sup>.

<sup>16</sup> - Biên bản số 001/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/CUM2 ngày 10/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống cấp thoát nước Cụm 2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản 001/LĐCT/HLX/MEP/VGR-VHM/CUM2 ngày 10/7/2026 nghiệm thu hoàn thành thiết bị chạy thử liên động có tải hệ thống cấp thoát nước Cụm 2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 002/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/CUM2 ngày 10/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống điện, điện chiếu sáng Cụm 2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 002/LĐCT/HLX/MEP/VGR-VHM/CUM2 ngày 10/7/2026 nghiệm thu hoàn thành thiết bị chạy thử liên động có tải hệ thống điện, điện chiếu sáng Cụm 2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 003/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/CUM2 ngày 10/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy Cụm 2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 003/LĐCT/HLX/MEP/VGR-VHM/CUM2 ngày 10/7/2026 nghiệm thu hoàn thành thiết bị chạy thử liên động có tải hệ thống phòng cháy chữa cháy Cụm 2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 1007A/BBBGDVSD/HTKT/VGR-VHM ngày 10/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật, giao thông đến lớp thảm bê tông nhựa và hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải các tuyến đường Cụm II, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Văn bản số 1783/UBND-KTHT&ĐT ngày 06/8/2026 của UBND phường Tuần Châu “V/v cung cấp thông tin triển khai thực hiện dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại phường Tuần Châu, Đông Mai, Hà An, tỉnh Quảng Ninh”.

## **6. Về đất đai của dự án**

- Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc cho Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes thuê 25.572,9 m<sup>2</sup> (đợt 1) theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm để thực hiện Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (phần thuộc địa bàn thành phố Hạ Long)”.

- Quyết định số 4188/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất (đợt 2) cho Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes để thực hiện Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long (tại phường Hà Khẩu, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)”.

- Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất (đợt 3) cho Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes để thực hiện Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long (tại phường Hà Khẩu, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)”.

- Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất (đợt 4) cho Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes để thực hiện Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long (tại phường Hà Khẩu, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)”.

- Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc điều chỉnh các Quyết định: Số 3333/QĐ-UBND ngày 01/10/2021, số 4188/QĐ-UBND ngày 26/11/2021, số 38/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 và số 1119/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh về việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long của Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes”.

- Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 04/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất (đợt 5), giao khu vực biển để lấn biển cho Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes để thực hiện dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh”.

- Biên bản bàn giao đất tại thực địa ngày 02/12/2025 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Tuần Châu và Chủ đầu tư.

- Văn bản số 3901/QNI-CNTK ngày 05/5/2026 của Thuế tỉnh Quảng Ninh “V/v cung cấp thông tin nghĩa vụ tài chính về đất đai thực hiện dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thành phố Hạ Long và thị xã Quảng Yên (nay là phường Tuần Châu và phường Hà An, tỉnh Quảng Ninh)”.

### **7. Về thế chấp nhà ở**

Theo ý kiến của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh tại Văn bản số 1356/VPĐK ngày 05/8/2026: 383 căn nhà ở thấp tầng của Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh theo danh sách của Công ty cổ phần Vinhomes chưa đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh tính đến thời điểm ngày 04/8/2026.

**Phụ lục số 03. Danh sách 383 căn nhà ở hình thành trong tương lai  
đủ điều kiện bán, cho thuê mua tại dự án Khu đô thị  
phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh**

*(Kèm theo Văn bản số /SXD-QLN&TTBĐS ngày / /2026 của Sở Xây dựng)*

| STT | Ký hiệu lô đất | Ký hiệu thửa đất (căn) | Tên phân khu | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------|--------------|---------------------------------|---------|
|     | A2-LK-426      | 12 thửa đất (căn)      | A2           | 889,4                           |         |
| 1   | A2-LK-426      | A2-LK-426.01           | A2           | 105,6                           |         |
| 2   | A2-LK-426      | A2-LK-426.02           | A2           | 70,0                            |         |
| 3   | A2-LK-426      | A2-LK-426.03           | A2           | 70,0                            |         |
| 4   | A2-LK-426      | A2-LK-426.04           | A2           | 70,0                            |         |
| 5   | A2-LK-426      | A2-LK-426.05           | A2           | 70,0                            |         |
| 6   | A2-LK-426      | A2-LK-426.06           | A2           | 112,0                           |         |
| 7   | A2-LK-426      | A2-LK-426.07           | A2           | 80,0                            |         |
| 8   | A2-LK-426      | A2-LK-426.08           | A2           | 50,0                            |         |
| 9   | A2-LK-426      | A2-LK-426.09           | A2           | 50,0                            |         |
| 10  | A2-LK-426      | A2-LK-426.10           | A2           | 50,0                            |         |
| 11  | A2-LK-426      | A2-LK-426.11           | A2           | 50,0                            |         |
| 12  | A2-LK-426      | A2-LK-426.12           | A2           | 111,8                           |         |
|     | A2-LK-427      | 12 thửa đất (căn)      | A2           | 913,0                           |         |
| 13  | A2-LK-427      | A2-LK-427.01           | A2           | 96,0                            |         |
| 14  | A2-LK-427      | A2-LK-427.02           | A2           | 60,0                            |         |
| 15  | A2-LK-427      | A2-LK-427.03           | A2           | 60,0                            |         |
| 16  | A2-LK-427      | A2-LK-427.04           | A2           | 60,0                            |         |
| 17  | A2-LK-427      | A2-LK-427.05           | A2           | 60,0                            |         |
| 18  | A2-LK-427      | A2-LK-427.06           | A2           | 121,0                           |         |
| 19  | A2-LK-427      | A2-LK-427.07           | A2           | 120,0                           |         |
| 20  | A2-LK-427      | A2-LK-427.08           | A2           | 60,0                            |         |
| 21  | A2-LK-427      | A2-LK-427.09           | A2           | 60,0                            |         |
| 22  | A2-LK-427      | A2-LK-427.10           | A2           | 60,0                            |         |
| 23  | A2-LK-427      | A2-LK-427.11           | A2           | 60,0                            |         |
| 24  | A2-LK-427      | A2-LK-427.12           | A2           | 96,0                            |         |
|     | A2-LK-428      | 12 thửa đất (căn)      | A2           | 943,6                           |         |
| 25  | A2-LK-428      | A2-LK-428.01           | A2           | 96,0                            |         |
| 26  | A2-LK-428      | A2-LK-428.02           | A2           | 60,0                            |         |
| 27  | A2-LK-428      | A2-LK-428.03           | A2           | 60,0                            |         |
| 28  | A2-LK-428      | A2-LK-428.04           | A2           | 60,0                            |         |
| 29  | A2-LK-428      | A2-LK-428.05           | A2           | 60,0                            |         |
| 30  | A2-LK-428      | A2-LK-428.06           | A2           | 136,3                           |         |

| STT | Ký hiệu lô đất | Ký hiệu thửa đất (căn) | Tên phân khu | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------|--------------|---------------------------------|---------|
| 31  | A2-LK-428      | A2-LK-428.07           | A2           | 135,3                           |         |
| 32  | A2-LK-428      | A2-LK-428.08           | A2           | 60,0                            |         |
| 33  | A2-LK-428      | A2-LK-428.09           | A2           | 60,0                            |         |
| 34  | A2-LK-428      | A2-LK-428.10           | A2           | 60,0                            |         |
| 35  | A2-LK-428      | A2-LK-428.11           | A2           | 60,0                            |         |
| 36  | A2-LK-428      | A2-LK-428.12           | A2           | 96,0                            |         |
|     | A2-LK-429      | 12 thửa đất (căn)      | A2           | 890,4                           |         |
| 37  | A2-LK-429      | A2-LK-429.01           | A2           | 106,1                           |         |
| 38  | A2-LK-429      | A2-LK-429.02           | A2           | 70,0                            |         |
| 39  | A2-LK-429      | A2-LK-429.03           | A2           | 70,0                            |         |
| 40  | A2-LK-429      | A2-LK-429.04           | A2           | 70,0                            |         |
| 41  | A2-LK-429      | A2-LK-429.05           | A2           | 70,0                            |         |
| 42  | A2-LK-429      | A2-LK-429.06           | A2           | 112,0                           |         |
| 43  | A2-LK-429      | A2-LK-429.07           | A2           | 80,0                            |         |
| 44  | A2-LK-429      | A2-LK-429.08           | A2           | 50,0                            |         |
| 45  | A2-LK-429      | A2-LK-429.09           | A2           | 50,0                            |         |
| 46  | A2-LK-429      | A2-LK-429.10           | A2           | 50,0                            |         |
| 47  | A2-LK-429      | A2-LK-429.11           | A2           | 50,0                            |         |
| 48  | A2-LK-429      | A2-LK-429.12           | A2           | 112,3                           |         |
|     | A2-LK-430      | 14 thửa đất (căn)      | A2           | 1078,5                          |         |
| 49  | A2-LK-430      | A2-LK-430.01           | A2           | 89,3                            |         |
| 50  | A2-LK-430      | A2-LK-430.02           | A2           | 67,6                            |         |
| 51  | A2-LK-430      | A2-LK-430.03           | A2           | 67,6                            |         |
| 52  | A2-LK-430      | A2-LK-430.04           | A2           | 67,6                            |         |
| 53  | A2-LK-430      | A2-LK-430.05           | A2           | 67,6                            |         |
| 54  | A2-LK-430      | A2-LK-430.06           | A2           | 67,6                            |         |
| 55  | A2-LK-430      | A2-LK-430.07           | A2           | 108,1                           |         |
| 56  | A2-LK-430      | A2-LK-430.08           | A2           | 108,1                           |         |
| 57  | A2-LK-430      | A2-LK-430.09           | A2           | 67,6                            |         |
| 58  | A2-LK-430      | A2-LK-430.10           | A2           | 67,6                            |         |
| 59  | A2-LK-430      | A2-LK-430.11           | A2           | 67,6                            |         |
| 60  | A2-LK-430      | A2-LK-430.12           | A2           | 67,6                            |         |
| 61  | A2-LK-430      | A2-LK-430.13           | A2           | 67,6                            |         |
| 62  | A2-LK-430      | A2-LK-430.14           | A2           | 97,0                            |         |
|     | A2-LK-431      | 12 thửa đất (căn)      | A2           | 1036,5                          |         |
| 63  | A2-LK-431      | A2-LK-431.01           | A2           | 108,1                           |         |
| 64  | A2-LK-431      | A2-LK-431.02           | A2           | 67,6                            |         |

| STT | Ký hiệu lô đất | Ký hiệu thửa đất (căn) | Tên phân khu | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------|--------------|---------------------------------|---------|
| 65  | A2-LK-431      | A2-LK-431.03           | A2           | 67,6                            |         |
| 66  | A2-LK-431      | A2-LK-431.04           | A2           | 67,6                            |         |
| 67  | A2-LK-431      | A2-LK-431.05           | A2           | 67,6                            |         |
| 68  | A2-LK-431      | A2-LK-431.06           | A2           | 140,4                           |         |
| 69  | A2-LK-431      | A2-LK-431.07           | A2           | 139,1                           |         |
| 70  | A2-LK-431      | A2-LK-431.08           | A2           | 67,6                            |         |
| 71  | A2-LK-431      | A2-LK-431.09           | A2           | 67,6                            |         |
| 72  | A2-LK-431      | A2-LK-431.10           | A2           | 67,6                            |         |
| 73  | A2-LK-431      | A2-LK-431.11           | A2           | 67,6                            |         |
| 74  | A2-LK-431      | A2-LK-431.12           | A2           | 108,1                           |         |
|     | A2-LK-432      | 12 thửa đất (căn)      | A2           | 925,5                           |         |
| 75  | A2-LK-432      | A2-LK-432.01           | A2           | 112,0                           |         |
| 76  | A2-LK-432      | A2-LK-432.02           | A2           | 70,0                            |         |
| 77  | A2-LK-432      | A2-LK-432.03           | A2           | 70,0                            |         |
| 78  | A2-LK-432      | A2-LK-432.04           | A2           | 70,0                            |         |
| 79  | A2-LK-432      | A2-LK-432.05           | A2           | 70,0                            |         |
| 80  | A2-LK-432      | A2-LK-432.06           | A2           | 127,2                           |         |
| 81  | A2-LK-432      | A2-LK-432.07           | A2           | 126,3                           |         |
| 82  | A2-LK-432      | A2-LK-432.08           | A2           | 50,0                            |         |
| 83  | A2-LK-432      | A2-LK-432.09           | A2           | 50,0                            |         |
| 84  | A2-LK-432      | A2-LK-432.10           | A2           | 50,0                            |         |
| 85  | A2-LK-432      | A2-LK-432.11           | A2           | 50,0                            |         |
| 86  | A2-LK-432      | A2-LK-432.12           | A2           | 80,0                            |         |
|     | A2-LK-433      | 14 thửa đất (căn)      | A2           | 977,9                           |         |
| 87  | A2-LK-433      | A2-LK-433.01           | A2           | 89,9                            |         |
| 88  | A2-LK-433      | A2-LK-433.02           | A2           | 70,0                            |         |
| 89  | A2-LK-433      | A2-LK-433.03           | A2           | 70,0                            |         |
| 90  | A2-LK-433      | A2-LK-433.04           | A2           | 70,0                            |         |
| 91  | A2-LK-433      | A2-LK-433.05           | A2           | 70,0                            |         |
| 92  | A2-LK-433      | A2-LK-433.06           | A2           | 70,0                            |         |
| 93  | A2-LK-433      | A2-LK-433.07           | A2           | 112,0                           |         |
| 94  | A2-LK-433      | A2-LK-433.08           | A2           | 80,0                            |         |
| 95  | A2-LK-433      | A2-LK-433.09           | A2           | 50,0                            |         |
| 96  | A2-LK-433      | A2-LK-433.10           | A2           | 50,0                            |         |
| 97  | A2-LK-433      | A2-LK-433.11           | A2           | 50,0                            |         |
| 98  | A2-LK-433      | A2-LK-433.12           | A2           | 50,0                            |         |
| 99  | A2-LK-433      | A2-LK-433.13           | A2           | 50,0                            |         |



| STT | Ký hiệu lô đất | Ký hiệu thửa đất (căn) | Tên phân khu | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------|--------------|---------------------------------|---------|
| 100 | A2-LK-433      | A2-LK-433.14           | A2           | 96,0                            |         |
|     | A2-LK-434      | 14 thửa đất (căn)      | A2           | 1000,9                          |         |
| 101 | A2-LK-434      | A2-LK-434.01           | A2           | 101,4                           |         |
| 102 | A2-LK-434      | A2-LK-434.02           | A2           | 70,0                            |         |
| 103 | A2-LK-434      | A2-LK-434.03           | A2           | 70,0                            |         |
| 104 | A2-LK-434      | A2-LK-434.04           | A2           | 70,0                            |         |
| 105 | A2-LK-434      | A2-LK-434.05           | A2           | 70,0                            |         |
| 106 | A2-LK-434      | A2-LK-434.06           | A2           | 70,0                            |         |
| 107 | A2-LK-434      | A2-LK-434.07           | A2           | 112,0                           |         |
| 108 | A2-LK-434      | A2-LK-434.08           | A2           | 80,0                            |         |
| 109 | A2-LK-434      | A2-LK-434.09           | A2           | 50,0                            |         |
| 110 | A2-LK-434      | A2-LK-434.10           | A2           | 50,0                            |         |
| 111 | A2-LK-434      | A2-LK-434.11           | A2           | 50,0                            |         |
| 112 | A2-LK-434      | A2-LK-434.12           | A2           | 50,0                            |         |
| 113 | A2-LK-434      | A2-LK-434.13           | A2           | 50,0                            |         |
| 114 | A2-LK-434      | A2-LK-434.14           | A2           | 107,5                           |         |
|     | A2-LK-435      | 12 thửa đất (căn)      | A2           | 934,1                           |         |
| 115 | A2-LK-435      | A2-LK-435.01           | A2           | 112,0                           |         |
| 116 | A2-LK-435      | A2-LK-435.02           | A2           | 70,0                            |         |
| 117 | A2-LK-435      | A2-LK-435.03           | A2           | 70,0                            |         |
| 118 | A2-LK-435      | A2-LK-435.04           | A2           | 70,0                            |         |
| 119 | A2-LK-435      | A2-LK-435.05           | A2           | 70,0                            |         |
| 120 | A2-LK-435      | A2-LK-435.06           | A2           | 131,5                           |         |
| 121 | A2-LK-435      | A2-LK-435.07           | A2           | 130,6                           |         |
| 122 | A2-LK-435      | A2-LK-435.08           | A2           | 50,0                            |         |
| 123 | A2-LK-435      | A2-LK-435.09           | A2           | 50,0                            |         |
| 124 | A2-LK-435      | A2-LK-435.10           | A2           | 50,0                            |         |
| 125 | A2-LK-435      | A2-LK-435.11           | A2           | 50,0                            |         |
| 126 | A2-LK-435      | A2-LK-435.12           | A2           | 80,0                            |         |
|     | A2-LK-436      | 12 thửa đất (căn)      | A2           | 921,2                           |         |
| 127 | A2-LK-436      | A2-LK-436.01           | A2           | 80,0                            |         |
| 128 | A2-LK-436      | A2-LK-436.02           | A2           | 50,0                            |         |
| 129 | A2-LK-436      | A2-LK-436.03           | A2           | 50,0                            |         |
| 130 | A2-LK-436      | A2-LK-436.04           | A2           | 50,0                            |         |
| 131 | A2-LK-436      | A2-LK-436.05           | A2           | 50,0                            |         |
| 132 | A2-LK-436      | A2-LK-436.06           | A2           | 125,1                           |         |
| 133 | A2-LK-436      | A2-LK-436.07           | A2           | 124,1                           |         |

| STT | Ký hiệu lô đất | Ký hiệu thửa đất (căn) | Tên phân khu | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------|--------------|---------------------------------|---------|
| 134 | A2-LK-436      | A2-LK-436.08           | A2           | 70,0                            |         |
| 135 | A2-LK-436      | A2-LK-436.09           | A2           | 70,0                            |         |
| 136 | A2-LK-436      | A2-LK-436.10           | A2           | 70,0                            |         |
| 137 | A2-LK-436      | A2-LK-436.11           | A2           | 70,0                            |         |
| 138 | A2-LK-436      | A2-LK-436.12           | A2           | 112,0                           |         |
|     | A2-LK-437      | 14 thửa đất (căn)      | A2           | 1029,1                          |         |
| 139 | A2-LK-437      | A2-LK-437.01           | A2           | 123,7                           |         |
| 140 | A2-LK-437      | A2-LK-437.02           | A2           | 50,0                            |         |
| 141 | A2-LK-437      | A2-LK-437.03           | A2           | 50,0                            |         |
| 142 | A2-LK-437      | A2-LK-437.04           | A2           | 50,0                            |         |
| 143 | A2-LK-437      | A2-LK-437.05           | A2           | 50,0                            |         |
| 144 | A2-LK-437      | A2-LK-437.06           | A2           | 50,0                            |         |
| 145 | A2-LK-437      | A2-LK-437.07           | A2           | 80,0                            |         |
| 146 | A2-LK-437      | A2-LK-437.08           | A2           | 112,0                           |         |
| 147 | A2-LK-437      | A2-LK-437.09           | A2           | 70,0                            |         |
| 148 | A2-LK-437      | A2-LK-437.10           | A2           | 70,0                            |         |
| 149 | A2-LK-437      | A2-LK-437.11           | A2           | 70,0                            |         |
| 150 | A2-LK-437      | A2-LK-437.12           | A2           | 70,0                            |         |
| 151 | A2-LK-437      | A2-LK-437.13           | A2           | 70,0                            |         |
| 152 | A2-LK-437      | A2-LK-437.14           | A2           | 113,4                           |         |
|     | A2-LK-438      | 6 thửa đất (căn)       | A2           | 703,2                           |         |
| 153 | A2-LK-438      | A2-LK-438.01           | A2           | 144,0                           |         |
| 154 | A2-LK-438      | A2-LK-438.02           | A2           | 96,0                            |         |
| 155 | A2-LK-438      | A2-LK-438.03           | A2           | 96,0                            |         |
| 156 | A2-LK-438      | A2-LK-438.04           | A2           | 96,0                            |         |
| 157 | A2-LK-438      | A2-LK-438.05           | A2           | 96,0                            |         |
| 158 | A2-LK-438      | A2-LK-438.06           | A2           | 175,2                           |         |
|     | A2-LK-439      | 6 thửa đất (căn)       | A2           | 665,4                           |         |
| 159 | A2-LK-439      | A2-LK-439.01           | A2           | 137,4                           |         |
| 160 | A2-LK-439      | A2-LK-439.02           | A2           | 96,0                            |         |
| 161 | A2-LK-439      | A2-LK-439.03           | A2           | 96,0                            |         |
| 162 | A2-LK-439      | A2-LK-439.04           | A2           | 96,0                            |         |
| 163 | A2-LK-439      | A2-LK-439.05           | A2           | 96,0                            |         |
| 164 | A2-LK-439      | A2-LK-439.06           | A2           | 144,0                           |         |
|     | A2-LK-440      | 16 thửa đất (căn)      | A2           | 1065,9                          |         |
| 165 | A2-LK-440      | A2-LK-440.01           | A2           | 73,9                            |         |
| 166 | A2-LK-440      | A2-LK-440.02           | A2           | 70,0                            |         |

| STT | Ký hiệu lô đất | Ký hiệu thửa đất (căn) | Tên phân khu | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------|--------------|---------------------------------|---------|
| 167 | A2-LK-440      | A2-LK-440.03           | A2           | 70,0                            |         |
| 168 | A2-LK-440      | A2-LK-440.04           | A2           | 70,0                            |         |
| 169 | A2-LK-440      | A2-LK-440.05           | A2           | 70,0                            |         |
| 170 | A2-LK-440      | A2-LK-440.06           | A2           | 70,0                            |         |
| 171 | A2-LK-440      | A2-LK-440.07           | A2           | 70,0                            |         |
| 172 | A2-LK-440      | A2-LK-440.08           | A2           | 112,0                           |         |
| 173 | A2-LK-440      | A2-LK-440.09           | A2           | 80,0                            |         |
| 174 | A2-LK-440      | A2-LK-440.10           | A2           | 50,0                            |         |
| 175 | A2-LK-440      | A2-LK-440.11           | A2           | 50,0                            |         |
| 176 | A2-LK-440      | A2-LK-440.12           | A2           | 50,0                            |         |
| 177 | A2-LK-440      | A2-LK-440.13           | A2           | 50,0                            |         |
| 178 | A2-LK-440      | A2-LK-440.14           | A2           | 50,0                            |         |
| 179 | A2-LK-440      | A2-LK-440.15           | A2           | 50,0                            |         |
| 180 | A2-LK-440      | A2-LK-440.16           | A2           | 80,0                            |         |
|     | A2-LK-441      | 14 thửa đất (căn)      | A2           | 999,1                           |         |
| 181 | A2-LK-441      | A2-LK-441.01           | A2           | 96,0                            |         |
| 182 | A2-LK-441      | A2-LK-441.02           | A2           | 60,0                            |         |
| 183 | A2-LK-441      | A2-LK-441.03           | A2           | 60,0                            |         |
| 184 | A2-LK-441      | A2-LK-441.04           | A2           | 60,0                            |         |
| 185 | A2-LK-441      | A2-LK-441.05           | A2           | 60,0                            |         |
| 186 | A2-LK-441      | A2-LK-441.06           | A2           | 60,0                            |         |
| 187 | A2-LK-441      | A2-LK-441.07           | A2           | 104,0                           |         |
| 188 | A2-LK-441      | A2-LK-441.08           | A2           | 103,1                           |         |
| 189 | A2-LK-441      | A2-LK-441.09           | A2           | 60,0                            |         |
| 190 | A2-LK-441      | A2-LK-441.10           | A2           | 60,0                            |         |
| 191 | A2-LK-441      | A2-LK-441.11           | A2           | 60,0                            |         |
| 192 | A2-LK-441      | A2-LK-441.12           | A2           | 60,0                            |         |
| 193 | A2-LK-441      | A2-LK-441.13           | A2           | 60,0                            |         |
| 194 | A2-LK-441      | A2-LK-441.14           | A2           | 96,0                            |         |
|     | A2-LK-442      | 14 thửa đất (căn)      | A2           | 1027,0                          |         |
| 195 | A2-LK-442      | A2-LK-442.01           | A2           | 96,0                            |         |
| 196 | A2-LK-442      | A2-LK-442.02           | A2           | 60,0                            |         |
| 197 | A2-LK-442      | A2-LK-442.03           | A2           | 60,0                            |         |
| 198 | A2-LK-442      | A2-LK-442.04           | A2           | 60,0                            |         |
| 199 | A2-LK-442      | A2-LK-442.05           | A2           | 60,0                            |         |
| 200 | A2-LK-442      | A2-LK-442.06           | A2           | 60,0                            |         |
| 201 | A2-LK-442      | A2-LK-442.07           | A2           | 118,0                           |         |

| STT | Ký hiệu lô đất | Ký hiệu thửa đất (căn) | Tên phân khu | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------|--------------|---------------------------------|---------|
| 202 | A2-LK-442      | A2-LK-442.08           | A2           | 117,0                           |         |
| 203 | A2-LK-442      | A2-LK-442.09           | A2           | 60,0                            |         |
| 204 | A2-LK-442      | A2-LK-442.10           | A2           | 60,0                            |         |
| 205 | A2-LK-442      | A2-LK-442.11           | A2           | 60,0                            |         |
| 206 | A2-LK-442      | A2-LK-442.12           | A2           | 60,0                            |         |
| 207 | A2-LK-442      | A2-LK-442.13           | A2           | 60,0                            |         |
| 208 | A2-LK-442      | A2-LK-442.14           | A2           | 96,0                            |         |
|     | A2-LK-443      | 16 thửa đất (căn)      | A2           | 1069,7                          |         |
| 209 | A2-LK-443      | A2-LK-443.01           | A2           | 75,8                            |         |
| 210 | A2-LK-443      | A2-LK-443.02           | A2           | 70,0                            |         |
| 211 | A2-LK-443      | A2-LK-443.03           | A2           | 70,0                            |         |
| 212 | A2-LK-443      | A2-LK-443.04           | A2           | 70,0                            |         |
| 213 | A2-LK-443      | A2-LK-443.05           | A2           | 70,0                            |         |
| 214 | A2-LK-443      | A2-LK-443.06           | A2           | 70,0                            |         |
| 215 | A2-LK-443      | A2-LK-443.07           | A2           | 70,0                            |         |
| 216 | A2-LK-443      | A2-LK-443.08           | A2           | 112,0                           |         |
| 217 | A2-LK-443      | A2-LK-443.09           | A2           | 80,0                            |         |
| 218 | A2-LK-443      | A2-LK-443.10           | A2           | 50,0                            |         |
| 219 | A2-LK-443      | A2-LK-443.11           | A2           | 50,0                            |         |
| 220 | A2-LK-443      | A2-LK-443.12           | A2           | 50,0                            |         |
| 221 | A2-LK-443      | A2-LK-443.13           | A2           | 50,0                            |         |
| 222 | A2-LK-443      | A2-LK-443.14           | A2           | 50,0                            |         |
| 223 | A2-LK-443      | A2-LK-443.15           | A2           | 50,0                            |         |
| 224 | A2-LK-443      | A2-LK-443.16           | A2           | 81,9                            |         |
|     | A2-LK-444      | 16 thửa đất (căn)      | A2           | 1079,9                          |         |
| 225 | A2-LK-444      | A2-LK-444.01           | A2           | 80,9                            |         |
| 226 | A2-LK-444      | A2-LK-444.02           | A2           | 70,0                            |         |
| 227 | A2-LK-444      | A2-LK-444.03           | A2           | 70,0                            |         |
| 228 | A2-LK-444      | A2-LK-444.04           | A2           | 70,0                            |         |
| 229 | A2-LK-444      | A2-LK-444.05           | A2           | 70,0                            |         |
| 230 | A2-LK-444      | A2-LK-444.06           | A2           | 70,0                            |         |
| 231 | A2-LK-444      | A2-LK-444.07           | A2           | 70,0                            |         |
| 232 | A2-LK-444      | A2-LK-444.08           | A2           | 112,0                           |         |
| 233 | A2-LK-444      | A2-LK-444.09           | A2           | 80,0                            |         |
| 234 | A2-LK-444      | A2-LK-444.10           | A2           | 50,0                            |         |
| 235 | A2-LK-444      | A2-LK-444.11           | A2           | 50,0                            |         |
| 236 | A2-LK-444      | A2-LK-444.12           | A2           | 50,0                            |         |

| STT | Ký hiệu lô đất | Ký hiệu thửa đất (căn) | Tên phân khu | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------|--------------|---------------------------------|---------|
| 237 | A2-LK-444      | A2-LK-444.13           | A2           | 50,0                            |         |
| 238 | A2-LK-444      | A2-LK-444.14           | A2           | 50,0                            |         |
| 239 | A2-LK-444      | A2-LK-444.15           | A2           | 50,0                            |         |
| 240 | A2-LK-444      | A2-LK-444.16           | A2           | 87,0                            |         |
|     | A2-LK-445      | 14 thửa đất (căn)      | A2           | 1041,0                          |         |
| 241 | A2-LK-445      | A2-LK-445.01           | A2           | 112,0                           |         |
| 242 | A2-LK-445      | A2-LK-445.02           | A2           | 70,0                            |         |
| 243 | A2-LK-445      | A2-LK-445.03           | A2           | 70,0                            |         |
| 244 | A2-LK-445      | A2-LK-445.04           | A2           | 70,0                            |         |
| 245 | A2-LK-445      | A2-LK-445.05           | A2           | 70,0                            |         |
| 246 | A2-LK-445      | A2-LK-445.06           | A2           | 70,0                            |         |
| 247 | A2-LK-445      | A2-LK-445.07           | A2           | 126,0                           |         |
| 248 | A2-LK-445      | A2-LK-445.08           | A2           | 123,0                           |         |
| 249 | A2-LK-445      | A2-LK-445.09           | A2           | 50,0                            |         |
| 250 | A2-LK-445      | A2-LK-445.10           | A2           | 50,0                            |         |
| 251 | A2-LK-445      | A2-LK-445.11           | A2           | 50,0                            |         |
| 252 | A2-LK-445      | A2-LK-445.12           | A2           | 50,0                            |         |
| 253 | A2-LK-445      | A2-LK-445.13           | A2           | 50,0                            |         |
| 254 | A2-LK-445      | A2-LK-445.14           | A2           | 80,0                            |         |
|     | A2-LK-446      | 14 thửa đất (căn)      | A2           | 1050,8                          |         |
| 255 | A2-LK-446      | A2-LK-446.01           | A2           | 112,0                           |         |
| 256 | A2-LK-446      | A2-LK-446.02           | A2           | 70,0                            |         |
| 257 | A2-LK-446      | A2-LK-446.03           | A2           | 70,0                            |         |
| 258 | A2-LK-446      | A2-LK-446.04           | A2           | 70,0                            |         |
| 259 | A2-LK-446      | A2-LK-446.05           | A2           | 70,0                            |         |
| 260 | A2-LK-446      | A2-LK-446.06           | A2           | 70,0                            |         |
| 261 | A2-LK-446      | A2-LK-446.07           | A2           | 130,9                           |         |
| 262 | A2-LK-446      | A2-LK-446.08           | A2           | 127,9                           |         |
| 263 | A2-LK-446      | A2-LK-446.09           | A2           | 50,0                            |         |
| 264 | A2-LK-446      | A2-LK-446.10           | A2           | 50,0                            |         |
| 265 | A2-LK-446      | A2-LK-446.11           | A2           | 50,0                            |         |
| 266 | A2-LK-446      | A2-LK-446.12           | A2           | 50,0                            |         |
| 267 | A2-LK-446      | A2-LK-446.13           | A2           | 50,0                            |         |
| 268 | A2-LK-446      | A2-LK-446.14           | A2           | 80,0                            |         |
|     | A2-LK-447      | 16 thửa đất (căn)      | A2           | 1089,7                          |         |
| 269 | A2-LK-447      | A2-LK-447.01           | A2           | 85,8                            |         |
| 270 | A2-LK-447      | A2-LK-447.02           | A2           | 70,0                            |         |

| STT | Ký hiệu lô đất | Ký hiệu thửa đất (căn) | Tên phân khu | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------|--------------|---------------------------------|---------|
| 271 | A2-LK-447      | A2-LK-447.03           | A2           | 70,0                            |         |
| 272 | A2-LK-447      | A2-LK-447.04           | A2           | 70,0                            |         |
| 273 | A2-LK-447      | A2-LK-447.05           | A2           | 70,0                            |         |
| 274 | A2-LK-447      | A2-LK-447.06           | A2           | 70,0                            |         |
| 275 | A2-LK-447      | A2-LK-447.07           | A2           | 70,0                            |         |
| 276 | A2-LK-447      | A2-LK-447.08           | A2           | 112,0                           |         |
| 277 | A2-LK-447      | A2-LK-447.09           | A2           | 80,0                            |         |
| 278 | A2-LK-447      | A2-LK-447.10           | A2           | 50,0                            |         |
| 279 | A2-LK-447      | A2-LK-447.11           | A2           | 50,0                            |         |
| 280 | A2-LK-447      | A2-LK-447.12           | A2           | 50,0                            |         |
| 281 | A2-LK-447      | A2-LK-447.13           | A2           | 50,0                            |         |
| 282 | A2-LK-447      | A2-LK-447.14           | A2           | 50,0                            |         |
| 283 | A2-LK-447      | A2-LK-447.15           | A2           | 50,0                            |         |
| 284 | A2-LK-447      | A2-LK-447.16           | A2           | 91,9                            |         |
|     | A2-LK-448      | 16 thửa đất (căn)      | A2           | 1033,1                          |         |
| 285 | A2-LK-448      | A2-LK-448.01           | A2           | 90,4                            |         |
| 286 | A2-LK-448      | A2-LK-448.02           | A2           | 56,9                            |         |
| 287 | A2-LK-448      | A2-LK-448.03           | A2           | 56,9                            |         |
| 288 | A2-LK-448      | A2-LK-448.04           | A2           | 56,9                            |         |
| 289 | A2-LK-448      | A2-LK-448.05           | A2           | 56,9                            |         |
| 290 | A2-LK-448      | A2-LK-448.06           | A2           | 56,9                            |         |
| 291 | A2-LK-448      | A2-LK-448.07           | A2           | 56,9                            |         |
| 292 | A2-LK-448      | A2-LK-448.08           | A2           | 90,9                            |         |
| 293 | A2-LK-448      | A2-LK-448.09           | A2           | 88,0                            |         |
| 294 | A2-LK-448      | A2-LK-448.10           | A2           | 55,0                            |         |
| 295 | A2-LK-448      | A2-LK-448.11           | A2           | 55,0                            |         |
| 296 | A2-LK-448      | A2-LK-448.12           | A2           | 55,0                            |         |
| 297 | A2-LK-448      | A2-LK-448.13           | A2           | 55,0                            |         |
| 298 | A2-LK-448      | A2-LK-448.14           | A2           | 55,0                            |         |
| 299 | A2-LK-448      | A2-LK-448.15           | A2           | 55,0                            |         |
| 300 | A2-LK-448      | A2-LK-448.16           | A2           | 92,4                            |         |
|     | A2-LK-449      | 14 thửa đất (căn)      | A2           | 975,6                           |         |
| 301 | A2-LK-449      | A2-LK-449.01           | A2           | 90,9                            |         |
| 302 | A2-LK-449      | A2-LK-449.02           | A2           | 56,9                            |         |
| 303 | A2-LK-449      | A2-LK-449.03           | A2           | 56,9                            |         |
| 304 | A2-LK-449      | A2-LK-449.04           | A2           | 56,9                            |         |
| 305 | A2-LK-449      | A2-LK-449.05           | A2           | 56,9                            |         |

| STT | Ký hiệu lô đất | Ký hiệu thửa đất (căn) | Tên phân khu | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------|--------------|---------------------------------|---------|
| 306 | A2-LK-449      | A2-LK-449.06           | A2           | 56,9                            |         |
| 307 | A2-LK-449      | A2-LK-449.07           | A2           | 122,2                           |         |
| 308 | A2-LK-449      | A2-LK-449.08           | A2           | 115,0                           |         |
| 309 | A2-LK-449      | A2-LK-449.09           | A2           | 55,0                            |         |
| 310 | A2-LK-449      | A2-LK-449.10           | A2           | 55,0                            |         |
| 311 | A2-LK-449      | A2-LK-449.11           | A2           | 55,0                            |         |
| 312 | A2-LK-449      | A2-LK-449.12           | A2           | 55,0                            |         |
| 313 | A2-LK-449      | A2-LK-449.13           | A2           | 55,0                            |         |
| 314 | A2-LK-449      | A2-LK-449.14           | A2           | 88,0                            |         |
|     | A2-LK-450      | 14 thửa đất (căn)      | A2           | 1038,8                          |         |
| 315 | A2-LK-450      | A2-LK-450.01           | A2           | 80,0                            |         |
| 316 | A2-LK-450      | A2-LK-450.02           | A2           | 50,0                            |         |
| 317 | A2-LK-450      | A2-LK-450.03           | A2           | 50,0                            |         |
| 318 | A2-LK-450      | A2-LK-450.04           | A2           | 50,0                            |         |
| 319 | A2-LK-450      | A2-LK-450.05           | A2           | 50,0                            |         |
| 320 | A2-LK-450      | A2-LK-450.06           | A2           | 50,0                            |         |
| 321 | A2-LK-450      | A2-LK-450.07           | A2           | 124,9                           |         |
| 322 | A2-LK-450      | A2-LK-450.08           | A2           | 121,9                           |         |
| 323 | A2-LK-450      | A2-LK-450.09           | A2           | 70,0                            |         |
| 324 | A2-LK-450      | A2-LK-450.10           | A2           | 70,0                            |         |
| 325 | A2-LK-450      | A2-LK-450.11           | A2           | 70,0                            |         |
| 326 | A2-LK-450      | A2-LK-450.12           | A2           | 70,0                            |         |
| 327 | A2-LK-450      | A2-LK-450.13           | A2           | 70,0                            |         |
| 328 | A2-LK-450      | A2-LK-450.14           | A2           | 112,0                           |         |
|     | A2-LK-451      | 16 thửa đất (căn)      | A2           | 1123,5                          |         |
| 329 | A2-LK-451      | A2-LK-451.01           | A2           | 110,9                           |         |
| 330 | A2-LK-451      | A2-LK-451.02           | A2           | 50,0                            |         |
| 331 | A2-LK-451      | A2-LK-451.03           | A2           | 50,0                            |         |
| 332 | A2-LK-451      | A2-LK-451.04           | A2           | 50,0                            |         |
| 333 | A2-LK-451      | A2-LK-451.05           | A2           | 50,0                            |         |
| 334 | A2-LK-451      | A2-LK-451.06           | A2           | 50,0                            |         |
| 335 | A2-LK-451      | A2-LK-451.07           | A2           | 50,0                            |         |
| 336 | A2-LK-451      | A2-LK-451.08           | A2           | 80,0                            |         |
| 337 | A2-LK-451      | A2-LK-451.09           | A2           | 112,0                           |         |
| 338 | A2-LK-451      | A2-LK-451.10           | A2           | 70,0                            |         |
| 339 | A2-LK-451      | A2-LK-451.11           | A2           | 70,0                            |         |
| 340 | A2-LK-451      | A2-LK-451.12           | A2           | 70,0                            |         |

| STT | Ký hiệu lô đất | Ký hiệu thửa đất (căn) | Tên phân khu | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------|--------------|---------------------------------|---------|
| 341 | A2-LK-451      | A2-LK-451.13           | A2           | 70,0                            |         |
| 342 | A2-LK-451      | A2-LK-451.14           | A2           | 70,0                            |         |
| 343 | A2-LK-451      | A2-LK-451.15           | A2           | 70,0                            |         |
| 344 | A2-LK-451      | A2-LK-451.16           | A2           | 100,6                           |         |
|     | A2-LK-422      | 12 thửa đất (căn)      | A2           | 848,0                           |         |
| 345 | A2-LK-422      | A2-LK-422.01           | A2           | 86,1                            |         |
| 346 | A2-LK-422      | A2-LK-422.02           | A2           | 60,0                            |         |
| 347 | A2-LK-422      | A2-LK-422.03           | A2           | 60,0                            |         |
| 348 | A2-LK-422      | A2-LK-422.04           | A2           | 60,0                            |         |
| 349 | A2-LK-422      | A2-LK-422.05           | A2           | 60,0                            |         |
| 350 | A2-LK-422      | A2-LK-422.06           | A2           | 96,0                            |         |
| 351 | A2-LK-422      | A2-LK-422.07           | A2           | 96,0                            |         |
| 352 | A2-LK-422      | A2-LK-422.08           | A2           | 60,0                            |         |
| 353 | A2-LK-422      | A2-LK-422.09           | A2           | 60,0                            |         |
| 354 | A2-LK-422      | A2-LK-422.10           | A2           | 60,0                            |         |
| 355 | A2-LK-422      | A2-LK-422.11           | A2           | 60,0                            |         |
| 356 | A2-LK-422      | A2-LK-422.12           | A2           | 89,9                            |         |
|     | A2-LK-423      | 12 thửa đất (căn)      | A2           | 873,4                           |         |
| 357 | A2-LK-423      | A2-LK-423.01           | A2           | 96,0                            |         |
| 358 | A2-LK-423      | A2-LK-423.02           | A2           | 60,0                            |         |
| 359 | A2-LK-423      | A2-LK-423.03           | A2           | 60,0                            |         |
| 360 | A2-LK-423      | A2-LK-423.04           | A2           | 60,0                            |         |
| 361 | A2-LK-423      | A2-LK-423.05           | A2           | 60,0                            |         |
| 362 | A2-LK-423      | A2-LK-423.06           | A2           | 101,2                           |         |
| 363 | A2-LK-423      | A2-LK-423.07           | A2           | 100,2                           |         |
| 364 | A2-LK-423      | A2-LK-423.08           | A2           | 60,0                            |         |
| 365 | A2-LK-423      | A2-LK-423.09           | A2           | 60,0                            |         |
| 366 | A2-LK-423      | A2-LK-423.10           | A2           | 60,0                            |         |
| 367 | A2-LK-423      | A2-LK-423.11           | A2           | 60,0                            |         |
| 368 | A2-LK-423      | A2-LK-423.12           | A2           | 96,0                            |         |
|     | A2-LK-424      | 7 thửa đất (căn)       | A2           | 783,0                           |         |
| 369 | A2-LK-424      | A2-LK-424.01           | A2           | 151,5                           |         |
| 370 | A2-LK-424      | A2-LK-424.02           | A2           | 96,0                            |         |
| 371 | A2-LK-424      | A2-LK-424.03           | A2           | 96,0                            |         |
| 372 | A2-LK-424      | A2-LK-424.04           | A2           | 96,0                            |         |
| 373 | A2-LK-424      | A2-LK-424.05           | A2           | 96,0                            |         |
| 374 | A2-LK-424      | A2-LK-424.06           | A2           | 96,0                            |         |



| STT | Ký hiệu lô đất | Ký hiệu thửa đất (căn) | Tên phân khu | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------|--------------|---------------------------------|---------|
| 375 | A2-LK-424      | A2-LK-424.07           | A2           | 151,5                           |         |
|     | A2-LK-425      | 8 thửa đất (căn)       | A2           | 816,8                           |         |
| 376 | A2-LK-425      | A2-LK-425.01           | A2           | 118,3                           |         |
| 377 | A2-LK-425      | A2-LK-425.02           | A2           | 96,0                            |         |
| 378 | A2-LK-425      | A2-LK-425.03           | A2           | 96,0                            |         |
| 379 | A2-LK-425      | A2-LK-425.04           | A2           | 96,0                            |         |
| 380 | A2-LK-425      | A2-LK-425.05           | A2           | 96,0                            |         |
| 381 | A2-LK-425      | A2-LK-425.06           | A2           | 96,0                            |         |
| 382 | A2-LK-425      | A2-LK-425.07           | A2           | 96,0                            |         |
| 383 | A2-LK-425      | A2-LK-425.08           | A2           | 122,5                           |         |